

Số: 2358 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 572/TTr-STNMT ngày 01 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phi



Phụ lục

DANH MỤC NGUỒN NƯỚC NỘI TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y

I. HUYỆN TÂN PHÚ								
1	Suối Đa Tôn	Tân Phú	Phú Xuân, Phú Điền, Phú Thanh	11.6	1236897	466902	1247770	470869
2	Suối Đa Tôn	Tân Phú	Thanh Sơn, Phú Lâm	7.1	1244855	469725	1251868	470874
3	Suối Cầu Dài	Tân Phú	Phú Xuân	0.5	1253978	466148	1253729	465733
4	Suối Muội	Tân Phú	Trà Cỏ	2.3	1245693	465193	1243897	466700
5	Suối Trà Cỏ	Tân Phú	Trà Cỏ	2.5	1245794	466958	1243294	467383
6	Suối Trà Cỏ	Tân Phú	Phú Thanh	3.3	1245630	467192	1242375	467105
7	Suối Đa Chà	Tân Phú	Phú Điền	3.4	1237006	464742	1236334	468044
8	Suối C3 hay Suối Cầu Sắt	Tân Phú	Tà Lài	0.6	1260364	458178	1259801	458281
9	Suối Đa Nhau	Tân Phú	Tà Lài	0.5	1260037	457236	1259552	457395
10	Suối Vàm Hô	Tân Phú	Tà Lài	1.4	1259413	456314	1258806	457565
11	Suối Đa Rung	Tân Phú	Tà Lài	0.6	1258379	457084	1258787	457558
12	Suối Út E	Tân Phú	Tà Lài	2.9	1258033	455724	1255538	457123
13	Suối Đa Gừa	Tân Phú	Tà Lài	1.2	1258605	454596	1259210	455646
14	Suối Tầm Minh	Tân Phú	Tà Lài	0.3	1259051	458069	1259319	458039
15	Suối Lục Bình	Tân Phú	Tà Lài	3.4	1255831	459290	1253016	457437
16	Suối Lưỡi Búa	Tân Phú	Tà Lài	0.9	1259998	459963	1260490	459242
17	Suối Cầu Cha	Tân Phú	Phú Thanh, Phú Lâm	2.5	1243625	469861	1244855	471996

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
18	Suối Ấp 3 Phú Thịnh	Tân Phú	Phú Thịnh	0.6	1253269	457906	1252981	457428
19	Suối Thủy Nhập Sơn	Tân Phú	Phú Thịnh	3.1	1250836	458013	1250189	455012
20	Suối Đập Lúa	Tân Phú	Đắc Lúa	3.1	1273890	451035	1275495	448382
21	Suối Đa bong kua	Tân Phú	Đắc Lúa	1.7	1274324	451276	1275861	452056
22	Suối ấp 5	Tân Phú	Đắc Lúa	1.7	1272086	458476	1273615	459098
23	Suối Cầu ba cây	Tân Phú	Đắc Lúa	1.0	1275613	455150	1276486	455563
24	Suối Nỳ	Tân Phú	Nam Cát Tiên	2.4	1259726	465128	1261287	463271
25	Suối Kè	Tân Phú	Nam Cát Tiên	0.5	1259584	463602	1259870	463984
26	Suối Đá	Tân Phú	Thanh Sơn, Phú Lập, Nam Cát Tiên	17.3	1249083	460236	1262999	470445
27	Suối Ấp 1, 2	Tân Phú	Phú Lập	2.1	1257111	461832	1257179	461912
28	Suối Cầu Trắng	Tân Phú	Thanh Sơn, Phú Trung, Phú Lâm	4.7	1247756	470874	1252105	472638
29	Kênh N2	Tân Phú	Thanh Sơn	0.9	1248859	470279	1248051	470599
30	Suối Núi Tượng-Tà Lài	Tân Phú	Núi Tượng	1.0	1260633	460208	1260512	459236
31	Suối Đá-2	Tân Phú	Phú An	1.4	1256415	470487	1255190	471204
32	Suối Đá-1	Tân Phú	Phú An	6.9	1253552	468235	1260435	467685
33	Suối Phú An	Tân Phú	Phú An	1.2	1253399	468785	1252715	467756
34	Suối Đa Kai	Tân Phú	Phú Bình	1.7	1245687	473155	1244832	471690
35	Suối Phú Sơn - Phú Trung	Tân Phú	Phú Sơn	2.6	1254472	475804	1252471	474067
36	Suối Phú Sơn 2	Tân Phú	Phú Sơn	1.9	1254857	476450	1256377	475262
II. HUỖYỆN VĨNH CỬU								
1	Suối Boong - 2	Vĩnh Cửu	Phú Lý	2.4	1250910	433230	1248617	433992
2	Suối Ràng	Vĩnh Cửu	Phú Lý	24.9	1254552	431517	1251323	434375

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
3	Suối Kốp	Vĩnh Cửu	Phú Lý	6.5	1256215	434792	1249720	434792
4	Suối Sa Mách	Vĩnh Cửu	Phú Lý	58.7	1249115	435268	1273228	443328
5	Suối Boong - 1	Vĩnh Cửu	Phú Lý, Mã Đà	1.2	1251686	432456	1252224	433574
6	Rạch Mọi	Vĩnh Cửu	Bình Hòa	2.6	1216049	397109	1213851	395734
7	Rạch Bến Cá	Vĩnh Cửu	Bình Hòa	3.6	1216059	393865	1218586	396481
8	Rạch Bà Bướm	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	0.7	1222641	397097	1221974	396945
9	Rạch Long Chiến	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	0.7	1223009	398607	1223182	399237
10	Rạch Bàu Tre	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	0.5	1220665	399922	1220918	400297
11	Rạch Cầu Ốc	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	0.9	1219362	398063	1220110	397593
12	Kênh Tổng Phổ	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	0.9	1219182	398115	1219735	397390
13	Rạch Mọi	Vĩnh Cửu	Tân Bình	0.5	1216093	397633	1216049	397109
14	Suối Muong Ở	Vĩnh Cửu	Tân Bình, Thanh Phú	3.1	1216023	398380	1218825	399767
15	Rạch Đông	Vĩnh Cửu	Tân An	7.4	1217913	415210	1218860	407851
16	Phụ Lưu Sông Máy	Vĩnh Cửu	Tân An	2.4	1220902	415154	1218766	414173
17	Suối Cạn	Vĩnh Cửu	Tân An	3.8	1221354	416570	1217921	414903
18	Suối Chân Chùa	Vĩnh Cửu	Tân An, Thiện Tân	3.5	1216409	409844	1218046	413086
19	Suối Tân An	Vĩnh Cửu	Tân An	3.8	1222708	415406	1222758	411646
20	Suối Bà Giã	Vĩnh Cửu	Tân An, Trị An	3.3	1224398	412811	1225733	415834
21	Suối Cát	Vĩnh Cửu	Trị An	3.2	1226948	415105	1225737	412145
22	Suối Sâu	Vĩnh Cửu	Trị An, Vĩnh Tân, TT. Vĩnh An	3.6	1221533	415891	1223869	418664
23	Suối Hiếu Liêm 2	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1.1	1228936	420605	1227885	420347
24	Suối Hiếu Liêm 1	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	2.3	1228273	418433	1227675	416251

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
25	Suối Cầu 7	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	2.0	1228769	414332	1228769	414332
26	Suối Cầu 6	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1.0	1230066	414507	1230066	414507
27	Suối Cầu 5	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	2.0	1231349	415182	1231287	413197
28	Suối Cầu 4	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	0.3	1232044	414243	1232312	414443
29	Sông Mây	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	3.3	1217089	418934	1218074	415788
30	Suối Đá Bàn	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	4.0	1221839	422104	1223483	418487
31	Suối Đá Kè	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	3.8	1220999	422881	1221312	419106
32	Suối Cạn	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	2.0	1219402	417289	1218074	415788
33	Suối Bà Ba	Vĩnh Cửu	Thiện Tân, Thanh Phú	2.7	1216848	401658	1218634	403726
34	Suối Thiên Tân 1	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1.0	1218843	405569	1219522	406298
35	Suối Đá	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	2.2	1215974	410569	1218028	409831
36	Suối Lớn	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	2.0	1216430	409530	1218324	408952
37	Suối Thanh Phú 1	Vĩnh Cửu	Thiện Tân, Thanh Phú	1.8	1219184	400978	1220449	401711
38	Suối Tân Trạch	Vĩnh Cửu	Thanh Phú	2.068	1217874	400642	1219012	401381
III. HUYỆN ĐỊNH QUẢN								
1	Suối Cầu Trắng	Định Quán	TT. Định Quán, Gia Canh	4.2	1235862	454106	1239172	456680
2	Suối Khu dân cư Bà Liên (Suối 1 - TT. Định Quán)	Định Quán	TT. Định Quán	0.7	1239208	454733	1239452	454059
3	Suối Đá	Định Quán	Thanh Sơn	21.2	1228092	437969	1246095	449128
4	Suối Cây Mai	Định Quán	Thanh Sơn	3.6	1248697	447893	1245911	445659
5	Suối Dục	Định Quán	Thanh Sơn	7.456	1246499	438896	1249358	442346
6	Suối 1 - Thanh Sơn	Định Quán	Thanh Sơn	5.7	1246007	451137	1240787	448788
7	Suối 2 - Thanh Sơn	Định Quán	Thanh Sơn	3.0	1252548	452889	1249803	454061

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
8	Suối Basiu (Suối Ba Dài)	Định Quán	Thanh Sơn	6.353	1253533	453639	1251346	455101
9	Suối Ty	Định Quán	Thanh Sơn	2.306	1247832	438593	1249047	439734
10	Suối Sa Mách	Định Quán	Thanh Sơn	6.4	1253527	437524	1247225	436711
11	Suối Soong (Suối Sơn)	Định Quán	Ngọc Định	5.5	1239866	453401	1242921	455698
12	Suối Cầu Sắt (Suối Dar Kaya)	Định Quán	Ngọc Định	1.5	1240944	452114	1241526	450683
13	Suối Vắt	Định Quán	Ngọc Định	4.9	1239172	454106	1238118	449325
14	Suối Năng Cò	Định Quán	Ngọc Định, Phú Ngọc	3.9	1236148	450366	1237152	454126
15	Suối Ca Bò	Định Quán	Gia Canh, Phú Lợi, Phú Hòa	4.9	1236296	458409	1238095	463009
16	Suối Đắc Lốp	Định Quán	Gia Canh, Phú Hòa	3.9	1234309	462487	1237011	465276
17	Suối Đắc Trà	Định Quán	Gia Canh	18.2	1222067	457562	1236916	468151
18	Suối Rời	Định Quán	Gia Canh, Phú Ngọc	5.9	1231454	450911	1232814	456604
19	Suối ĐaCổTa	Định Quán	Gia Canh	3.9	1230563	457347	1227232	457326
20	Suối Trà Mỹ	Định Quán	Gia Canh	6.9	1227232	457326	1224553	454452
21	Suối Cạn	Định Quán	Phú Vinh	1.6	1245888	454411	1245411	454397
22	Suối Dục	Định Quán	Phú Vinh	8.215	1242791	453401	1245401	457861
23	Suối Thủy Nhập Sơn (Suối 1 - Phú Tân)	Định Quán	Phú Tân	4.5	1249447	454969	1250753	457039
24	Suối Bộ Đội (Suối 2 - Phú Tân)	Định Quán	Phú Tân	4.9	1245401	454368	1248324	457147
25	Suối 3 - Phú Tân (Suối Mọi)	Định Quán	Phú Tân	4.6	1245068	454405	1246035	457520
26	Suối 1 - Phú Cường	Định Quán	Phú Cường	1.1	1246810	456832	1245867	456193
27	Suối Rách	Định Quán	Phú Cường	3.2	1227522	437408	1228566	437156
28	Suối Tam Bung	Định Quán	Phú Túc, Suối Nho	6.5	1225853	440045	1222235	440996
29	Suối Hấp	Định Quán	Suối Nho	8.615	1220900	444290	1223280	446130

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
30	Suối Dục	Định Quán	Suối Nho	3.662	1219263	446179	1219263	446841
31	Suối Nhà Thờ	Định Quán	Suối Nho	2.6	1222109	449074	1219824	447916
32	Suối Đá Hoa (Suối Na Goa)	Định Quán	Suối Nho	3.2	1225199	448068	1222109	449074
33	Suối Tà Rùa	Định Quán	Suối Nho	4.5	1220676	450273	1225130	449982
34	Suối Sơn	Định Quán	Túc Trung	21.5	1226446	441944	1242887	455869
35	Suối Rắc (Suối Rách)	Định Quán	Túc Trung	1.2	1226655	439952	1226655	438746
36	Suối 3 - Túc Trung	Định Quán	Túc Trung	4.2	1231366	440940	1228714	437664
37	Suối 2 - Túc Trung	Định Quán	Túc Trung	3.3	1230658	439282	1231464	438529
38	Suối 4 - Túc Trung	Định Quán	Túc Trung	0.7	1228294	446489	1228635	447127
39	Suối Môn	Định Quán	Túc Trung	2.3	1228764	444595	1229064	446916
40	Suối Dzui (Suối Dui)	Định Quán	Túc Trung	2.5	1231228	442153	1230276	444449
41	Suối Trần	Định Quán	La Ngà	2.1	1231906	444101	1231776	446220
42	Suối 3 Miệng	Định Quán	La Ngà	3.0	1234413	443587	1236562	444142
43	Suối Đồi Tràm	Định Quán	La Ngà	1.5	1233117	441671	1235384	443066
44	Suối La	Định Quán	Phú Ngọc	2.4	1235901	454862	1234100	453267
45	Suối 3 - Phú Ngọc	Định Quán	Phú Ngọc	1.2	1229901	452085	1229593	450908
46	Suối 2 - Phú Ngọc	Định Quán	Phú Ngọc	3.1	1229090	452352	1227292	449811
47	Suối 1 - Phú Ngọc	Định Quán	Phú Ngọc	2.0	1227919	452495	1226123	453397
48	Suối Trà My	Định Quán	Phú Ngọc	3.9	1232230	453710	1228301	453779
49	Suối Soong	Định Quán	Phú Vinh	5.530	1239866	453401	1242921	455698
50	Suối Dung	Định Quán	Thanh Sơn	3.0	1249890	436050	1252020	439610

IV. THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

IV. THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
1	Rạch Ông Dầu	Biên Hòa	Tân Vạn	0.8	1207150	399569	1206363	399453
2	Rạch Hóc Máy	Biên Hòa	Tân Vạn	0.9	1205864	398320	1206445	397636
3	Rạch Bà Lồ	Biên Hòa	Tân Vạn	1.6	1205968	399955	1205864	398320
4	Rạch Cầu Thủ Huồng	Biên Hòa	Bửu Hòa	0.7	1208697	397883	1208438	398579
5	Rạch Cầu Ông Phú	Biên Hòa	Bửu Hòa	1.1	1208751	396821	1208697	397883
6	Rạch Chim Tàu	Biên Hòa	Thống Nhất	0.6	1210726	399300	1210666	399906
7	Rạch Bà Miêu	Biên Hòa	Thống Nhất	0.6	1210083	399292	1210411	399746
8	Sông Cai	Biên Hòa	Thống Nhất, An Bình, Tam Hiệp, Tân Mai, Hiệp Hòa,	6.1	1205760	398643	1211020	401768
9	Suối Sắn Máu	Biên Hòa	Thống Nhất, Tân Tiến, Tân Phong, Trảng Dài, Hố Nai, Tân Biên, Tân Hòa, Tân Hiệp, Tân Mai	8.9	1211020	400277	1215622	407886
10	Suối Hòa Bình	Biên Hòa	Hóa An	1.2	1209540	396326	1210654	396017
11	Rạch Mương Máng	Biên Hòa	Tân Hạnh	0.3	1212367	392524	1212260	392771
12	Rạch Lái Bông	Biên Hòa	Tân Hạnh	1.2	1210237	393931	1211282	394548
13	Rạch Ông Tiếp	Biên Hòa	Tân Hạnh	0.3	1211198	391746	1212809	393883
14	Rạch Sỏi	Biên Hòa	Tân Hạnh	2.6	1209160	394063	1210816	395432
15	Rạch Chạy	Biên Hòa	Tân Hạnh	2.1	1210244	392612	1211680	393065
16	Rạch Lung	Biên Hòa	Bửu Long	1.1	1212232	395796	1211326	396435
17	Suối Bà Ba	Biên Hòa	Trảng Dài	1.3	1217128	402899	1216859	401639
18	Rạch Trung Dũng	Biên Hòa	Trung Dũng	0.2	1211643	398271	1211524	398173
19	Suối Linh	Biên Hòa	Long Bình, An Bình, Bình Đa, Tam Hòa, Tam Hiệp	4.8	1210028	401765	1212047	406096

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
20	Suối Chùa	Biên Hòa	Long Bình	6.2	1212164	409374	1207813	404993
21	Suối Cầu Cháy	Biên Hòa	Long Bình	2.7	1211855	410708	1209123	410409
22	Rạch Chùa Lầu	Biên Hòa	An Hòa	0.5	1204263	402186	1203757	402250
23	Sông Bến Giổ	Biên Hòa	An Hòa, Long Hưng	2.6	1203515	401793	1204389	404259
24	Rạch Nhà Thờ	Biên Hòa	An Hòa	1.4	1205543	401904	1204147	401872
25	Suối Cầu Ván	Biên Hòa	An Hòa	0.5	1204892	403437	1204355	403373
26	Suối Cầu Quan	Biên Hòa	An Hòa, Phước Tân	1.9	1204389	404259	1205101	405971
27	Suối Cầu Đá	Biên Hòa	An Hòa	8.2	1204160	403863	1205257	405981
28	Rạch Ông Cây	Biên Hòa	An Hòa	2.3	1203342	404865	1205665	404625
29	Rạch Bà Nhấp	Biên Hòa	An Hòa	0.8	1204044	405347	1203592	404644
30	Suối An Hòa 1	Biên Hòa	An Hòa	0.5	1203310	405082	1202789	405070
31	Suối An Hòa 2	Biên Hòa	An Hòa	0.4	1203168	405292	1202910	405545
32	Sông Buông	Biên Hòa	An Hòa, Tam Phước, Phước Tân	19.0	1198768	403928	1206752	414520
33	Phụ Lưu Sông Buông	Biên Hòa	Tam Phước	1.8	1202709	411298	1204206	410237
34	Suối Đôn	Biên Hòa	Tam Phước	1.2	1202295	408233	1201397	407417
35	Rạch Ông Trung	Biên Hòa	Tam Phước	2.7	1201394	407413	1199382	405663
36	Sông Trong	Biên Hòa	Tam Phước	0.7	1198638	403883	1197940	403767
37	Rạch Bà Bông	Biên Hòa	Tam Phước	1.7	1198770	407878	1198900	406219
38	Sông Giữa	Biên Hòa	Tam Phước	1.6	1199390	405565	1200699	404677
39	Sông Cá Xếp	Biên Hòa	Tam Phước	1.0	1197177	405280	1197385	404277
40	Suối Bà Bổng	Biên Hòa	Tam Phước	1.1	1201704	409071	1201642	407956
41	Rạch Dừa	Biên Hòa	Tam Phước	2.7	1199767	409468	1199417	406746

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
42	Rạch Ngã Ba Nước Lanh	Biên Hòa	Tam Phước	1.3	1199391	405660	1198188	405135
43	Rạch Nước Lạnh	Biên Hòa	Tam Phước	2.3	1197380	407711	1198268	405584
44	Suối Nước Trong	Biên Hòa	Tam Phước	0.6	1201068	410717	1200464	410560
45	Suối Lọc Quân 2	Biên Hòa	Tam Phước	0.7	1201819	413813	1201222	413470
46	Rạch Cầu Ông Gia	Biên Hòa	An Bình	1.2	1209059	402363	1209023	401206
47	Suối Bà Lúa	Biên Hòa	An Bình, Long Bình Tân	3.8	1205543	401904	1207823	404993
48	Rạch Bùn	Biên Hòa	An Bình	0.5	1208147	401461	1208321	401041
49	Suối Bà Bột	Biên Hòa	Tam Hiệp, Tân Mai	0.9	1210862	401449	1211292	401920
50	Rạch Nhà Thờ	Biên Hòa	Long Bình Tân	1.6	1205543	401904	1203917	401664
51	Phụ lưu sông Bến Cài 2	Biên Hòa	Long Bình Tân	0.2	1205525	405812	1205339	405692
52	Rạch Ụ Đất 2	Biên Hòa	Long Hưng	0.4	1201932	401797	1201954	401404
53	Rạch Ụ Đất 3	Biên Hòa	Long Hưng	0.4	1201746	401743	1201521	401413
54	Rạch Lái Nguyệt Trong	Biên Hòa	Long Hưng	1.8	1202265	403349	1202368	401579
55	Sông Trong và các phụ lưu	Biên Hòa	Long Hưng	0.7	1198638	403883	1197940	403767
56	Sông Buông và các phụ lưu	Biên Hòa	Long Hưng	3.3	1201936	404097	1198638	403883
57	Phụ lưu sông Buông 1	Biên Hòa	Phước Tân	1.2	1205109	412428	1206338	412318
58	Phụ lưu sông Buông 2	Biên Hòa	Phước Tân	0.7	1205986	414455	1206692	414477
59	Phụ lưu sông Buông 3	Biên Hòa	Phước Tân	0.8	1205555	412809	1206371	412720
60	Phụ lưu sông Buông 4	Biên Hòa	Phước Tân	1.1	1205568	413643	1206678	413845
61	Phụ lưu sông Buông 5	Biên Hòa	Phước Tân	0.6	1203016	409006	1203498	408695
62	Phụ lưu sông Buông 6	Biên Hòa	Phước Tân	1.2	1202279	406527	1202804	405470
63	Phụ lưu sông Buông 7	Biên Hòa	Phước Tân	1.1	1202920	406782	1203081	405709

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
64	Suối Đôn	Biên Hòa	Phước Tân	3.6	1202412	1212349	1201537	407495
65	Vàm Ông Ân	Biên Hòa	Hiệp Hòa	1.2	1209120	399685	1208699	400833
66	Suối Tân Mai	Biên Hòa	Tân Mai	2.1	1212349	401989	1210980	401180

V. HUYỆN XUÂN LỘC

1	Suối Gia Măng	Xuân Lộc	Gia Ray, Xuân Hiệp	6.2	1202062	460530	1208093	461877
2	Suối Thiết Giáp 2	Xuân Lộc	Gia Ray	0.8	1207098	464018	1207844	463851
3	Suối Gia Uí 3	Xuân Lộc	Gia Ray	2.9	1209561	461043	1207943	463446
4	Suối Lò Ổ	Xuân Lộc	Xuân Hiệp	1.2	1206735	461495	1205659	462082
5	Suối Cam	Xuân Lộc	Xuân Hiệp	3.4	1206020	460231	1202932	458883
6	Suối Nhà Bà Ba	Xuân Lộc	Suối Cát	2.3	1207843	457749	1205979	456361
7	Suối Cầu Suối Cát	Xuân Lộc	Suối Cát	3.4	1208175	458347	1205137	456764
8	Suối Cát 2	Xuân Lộc	Suối Cát	1.9	1208747	457307	1208310	455445
9	Suối Gia Tô	Xuân Lộc	Suối Cát	2.9	1208779	454780	1206251	456218
10	Suối 1 - Lang Minh	Xuân Lộc	Lang Minh	8.6	1200296	461395	1200920	462037
11	Suối Tân Bình 2	Xuân Lộc	Lang Minh	1.5	1209505	461395	1200906	462035
12	Suối Cạn 3	Xuân Lộc	Lang Minh	1.1	1199551	461909	1200079	463262
13	Suối 4 - Lang Minh	Xuân Lộc	Lang Minh	1.7	1200143	459372	1199762	458325
14	Suối Nước Đục	Xuân Lộc	Lang Minh	1.3	1200566	459753	1202287	459511
15	Suối Đá	Xuân Lộc	Lang Minh	0.5	1202702	456650	1202810	457982
16	Suối Cầu 4	Xuân Lộc	Xuân Phú	3.1	1199923	456552	1199867	457079
17	Suối Đục	Xuân Lộc	Xuân Phú	2.9	1202200	454171	1203879	456818
18	Suối Cầu 2	Xuân Lộc	Xuân Phú	3.3	1201532	454142	1202762	456727

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
19	Suối Gia Tô	Xuân Lộc	Xuân Phú	2.2	1203611	453145	1206298	455017
20	Suối Gia Liêu	Xuân Lộc	Xuân Phú, Bảo Hòa	9.5	1208316	455423	1206254	456210
21	Suối 3 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Xuân Phú, Bảo Hòa	1.3	1204032	449734	1204744	450859
22	Suối 4 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Xuân Phú, Bảo Hòa	4.6	1202874	449782	1206130	453097
23	Suối 7 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Xuân Phú	1.6	1202885	453690	1203454	455138
24	Suối Cầu Hai	Xuân Lộc	Bảo Hòa	4.1	1203602	447536	1206434	450521
25	Suối 5 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	2.0	1203042	450833	1203742	452738
26	Suối 6 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	2.1	1202705	451411	1203634	453332
27	Suối Đập Bưng Cản	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1.3	1202547	452402	1202884	453690
28	Suối Nước Trong	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1.0	1201988	453024	1202080	453974
29	Suối Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	2.3	1205064	447270	1206120	449284
30	Suối 1 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1.8	1208601	465629	1208935	467383
31	Suối 2 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	0.9	1209124	466277	1209536	467042
32	Suối 3 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1.9	1210644	469848	1209142	468637
33	Suối 4 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1.0	1212042	458588	1212879	458116
34	Suối 5 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	6.1	1219331	459223	1213203	459570
35	Suối 6 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	0.9	1212406	459683	1213223	460160
36	Suối 7 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1.4	1211466	461082	1212777	461596
37	Suối 8 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	2.2	1211084	461259	1213213	461849
38	Suối 9 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	5.5	1212173	463062	1214755	467910
39	Suối Khi 1	Xuân Lộc	Xuân Trường	2.9	1211878	468830	1214688	468054
40	Suối Gia Huỳnh	Xuân Lộc	Xuân Hòa	2.2	1213132	474730	1214721	476285

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
41	Suối 4 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1.3	1205112	475837	1205069	477145
42	Suối 5 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	2.3	1202908	476471	1201379	478247
43	Suối 3 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	3.4	1206721	475373	1204711	478078
44	Suối 2 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	3.2	1208646	474819	1207953	477994
45	Suối 8 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	5.1	1194626	475556	1195911	480530
46	Suối 1 - Xuân Định	Xuân Lộc	Xuân Định	1.3	1205643	446070	1206149	447256
47	Suối Cầu 2	Xuân Lộc	Xuân Định	2.6	1201268	446392	1203240	448108
48	Suối Cầu 1	Xuân Lộc	Xuân Định	2.1	1203962	446388	1205714	447508
49	Suối Gia Trấp	Xuân Lộc	Xuân Định	4.7	1203468	443833	1207435	446259
50	Suối Cầu Bàn 2	Xuân Lộc	Xuân Thọ	2.7	1211797	457624	1214188	456471
51	Suối Cầu Bàn 1	Xuân Lộc	Xuân Thọ					
52	Suối Gia Lào	Xuân Lộc	Xuân Thọ	4.6	1212247	458416	1215884	455545
53	Suối Thọ Phước - Thọ Bình	Xuân Lộc	Xuân Thọ	3.5	1211111	453730	1210922	457207
54	Suối Rét	Xuân Lộc	Xuân Thọ, Xuân Bắc	10.6	1209074	449156	1218074	454709
55	Suối 1 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1.7	1212107	473426	1213135	474734
56	Suối 2 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	0.8	1208734	473977	1208646	474819
57	Suối 3 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1.2	1206673	474219	1206721	475373
58	Suối 4 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1.3	1205835	474750	1205112	475837
59	Suối Rùa	Xuân Lộc	Xuân Hưng	6.2	1206934	471791	1202908	476471
60	Suối Bà Rùa	Xuân Lộc	Xuân Hưng	2.6	1197840	472425	1197655	475063
61	Suối 8 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	5.0	1192418	471029	1194626	475556
62	Suối Gia Ui	Xuân Lộc	Xuân Hưng	3.4	1204149	470789	1201426	472876

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
63	Suối Mè	Xuân Lộc	Suối Cao	4.9	1217138	458992	1221980	458267
64	Suối Đồi	Xuân Lộc	Suối Cao	1.3	1220596	459941	1221851	460254
65	Suối Đồi	Xuân Lộc	Xuân Thành	3.8	1213513	470493	1217207	469664
66	Suối Gõ	Xuân Lộc	Suối Cao	4.2	1217322	459382	1221551	459231
67	Suối Gia Lào	Xuân Lộc	Suối Cao	2.0	1212884	458111	1214143	456572
68	Suối Gia Ray - suối Mè	Xuân Lộc	Suối Cao	1.9	1217481	458206	1218599	456613
69	Suối Cầu Bàn	Xuân Lộc	Xuân Thành	4.3	1213411	470367	1217519	469133
70	Suối Gia Huỳnh	Xuân Lộc	Xuân Thành	15.9	1214721	476285	1221593	461932
71	Suối 1 - Xuân Thành	Xuân Lộc	Xuân Thành	1.8	1219573	462979	1221177	462234
72	Suối Cao	Xuân Lộc	Xuân Thành	7.5	1214224	463222	1221593	461932
73	Suối Khi	Xuân Lộc	Xuân Thành	5.8	1212426	470301	1217440	467352
74	Suối 2 - Xuân Thành	Xuân Lộc	Xuân Thành	2.4	1217661	463797	1220058	464032
75	Suối Ba	Xuân Lộc	Xuân Thành	2.2	1212999	472250	1215165	471808
76	Suối Đá	Xuân Lộc	Xuân Thành	1.3	1215327	473849	1216437	474453
77	Suối Cầu số 10	Xuân Lộc	Xuân Thành	5.8	1214423	464861	1220173	464626
78	Suối 1 - Xuân Tâm	Xuân Lộc	Xuân Tâm	0.8	1211722	473164	1212318	473723
79	Suối Gia Uí 1	Xuân Lộc	Xuân Tâm	3.6	1211755	471167	1209144	468664
80	Suối Thiết Giáp 1	Xuân Lộc	Xuân Tâm	2.0	1206745	464738	1208253	466000
81	Suối Đục 2	Xuân Lộc	Xuân Tâm	5.6	1209893	472235	1204680	470141
82	Suối Lớn	Xuân Lộc	Xuân Tâm	5.3	1205513	465493	1203263	470345
83	Suối 1 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1.8	1208601	465590	1208922	467374
84	Suối Trang	Xuân Lộc	Xuân Tâm	3.5	1197947	465832	1194775	467267

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
85	Suối Cầu Trắng	Xuân Lộc	Xuân Tâm	6.3	1205804	464651	1199593	463502
86	Sông Ray	Xuân Lộc	Xuân Tâm	24.5	1200228	463289	1223384	455141
87	Suối Tà Rua	Xuân Lộc	Xuân Bắc	8.1	1216954	449208	1225061	450009
88	Suối 4B	Xuân Lộc	Xuân Bắc	3.1	1217789	448695	1220717	449606
89	Suối Nho	Xuân Lộc	Xuân Bắc	4.0	1216975	448273	1220917	448790
90	Suối Tầm Rông	Xuân Lộc	Xuân Bắc	3.1	1216804	449823	1217313	452836
91	Suối Cồng An	Xuân Lộc	Xuân Bắc	2.0	1217199	446727	1219194	446488
92	Suối Mè	Xuân Lộc	Xuân Bắc	2.0	1216654	456932	1218599	456613

VI. THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

1	Suối Rét	Long Khánh	P. Xuân An, P. Xuân Hòa, X. Bảo Quang, P. Bảo Vinh, P. Xuân Thanh, X. Bàu Trâm	10.2	1207370	444131	1213233	452423
2	Suối Gia Liêu	Long Khánh	P. Xuân Hòa, X. Bàu Trâm,	8.0	1206469	442731	1207439	450655
3	Suối Cài	Long Khánh	P. Xuân Trung, P. Xuân Bình, P. Xuân Thanh, P. Bảo Vinh,	3.7	1209782	442521	1220195	446173
4	Suối Dục	Long Khánh	X. Bình Lộc	2.0	1218590	445712	1220195	446173
5	Suối Ba Gió	Long Khánh	X. Bình Lộc	1.8	1215049	443785	1216838	443704
6	Suối Ba Gió	Long Khánh	X. Bình Lộc	2.9	1216535	442398	1219220	443600
7	Suối Tầm Rông	Long Khánh	X. Bảo Quang	4.2	1214105	448660	1215883	452471
8	Suối Tre	Long Khánh	X. Bảo Quang, P. Bảo Vinh, X. Bình Lộc, P. Suối Tre	9.3	1212261	438865	1218590	445712
9	Suối Nàng Ven	Long Khánh	P. Bảo Vinh	2.7	1209869	447791	1210085	450522
10	Suối Đá	Long Khánh	P. Bảo Vinh	2.7	1210016	446591	1212501	445659

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
11	Suối Chồn	Long Khánh	P. Bảo Vinh	2.0	1211210	443728	1212202	445418
12	Suối Đồng Hấp	Long Khánh	P. Bảo Vinh	1.3	1212020	445470	1213269	445836
13	Suối Bầu Đục	Long Khánh	P. Bầu Sen	1.5	1209181	439432	1207844	440161
14	Suối Phèn	Long Khánh	P. Bầu Sen	1.4	1205080	439970	1205968	438828
15	Suối Trần Nghi	Long Khánh	P. Bầu Sen	0.8	1205082	439689	1204670	438961
16	Suối Ba Đôi	Long Khánh	P. Suối Tre	1.2	1212930	438521	1213976	439065
17	Suối Sông Nhạn	Long Khánh	P. Xuân Lập	2.5	1210177	437154	1207826	436379
18	Suối Hôn	Long Khánh	P. Xuân Lập	1.6	1207826	436379	1206241	436166
19	Suối Phèn	Long Khánh	P. Xuân Lập	1.9	1205968	438828	1206366	436993
20	Suối Trần Nghi	Long Khánh	P. Xuân Lập	3.7	1204670	438961	1205534	435338
21	Suối Đá Bàn	Long Khánh	X. Hàng Gòn	1.8	1201451	439627	1201183	437897
22	Suối Bóm	Long Khánh	X. Hàng Gòn	3.5	1200444	441234	1200264	437697
23	Suối Trần Nghi	Long Khánh	X. Hàng Gòn	2.7	1203526	440227	1204643	437756
24	Suối Gia Trấp	Long Khánh	P. Xuân Tân	4.7	1203468	443833	1207435	446259
25	Suối Gia Liêu	Long Khánh	Hàng Gòn, P. Phú Bình	2.4	1206495	442731	1206939	445139
26	Suối Cấp Rang	Long Khánh	Suối Tre	5.0	1208720	438221	1212128	439947
VII. HUYỆN THÔNG NHẤT								
1	Suối Săn Dốc	Thông Nhất	Bầu Hàm 2	1.9	1213272	438413	1214891	439331
2	Suối Mù	Thông Nhất	Bầu Hàm 2	11.5	1210160	430087	1221363	432520
3	Suối Gia Đức	Thông Nhất	Bầu Hàm 2	7.7	1212223	437050	1213225	429440
4	Suối Gia Nhan	Thông Nhất	Bầu Hàm 2, Quang Trung	6.1	1213662	430297	1214161	436381
5	Suối Gia Dung	Thông Nhất	Bầu Hàm 2, Xuân Thiện	2.3	1213943	437816	1216178	438264

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
6	Suối Hai Cò	Thống Nhất	Bàu Hàm 2, Quang Trung	3.7	1212543	436929	1216178	437816
7	Suối Gia Dung	Thống Nhất	Quang Trung	4.3	1214131	436248	1218347	435323
8	Suối Cạn	Thống Nhất	Quang Trung	1.2	1218191	439322	1219008	440204
9	Suối Ba	Thống Nhất	Gia Kiêm	1.8	1218524	434468	1220292	434984
10	Suối Hai	Thống Nhất	Gia Kiêm	1.9	1218347	435323	1220233	435759
11	Suối Nhất	Thống Nhất	Gia Kiêm	0.4	1219745	436138	1220143	436272
12	Suối Cài	Thống Nhất	Gia Kiêm	1.3	1219075	437309	1220355	437351
13	Suối Cạn	Thống Nhất	Gia Kiêm	2.9	1218010	438845	1220873	438875
14	Suối Ao Khoai	Thống Nhất	Gia Kiêm	2.1	1219701	439663	1221528	440727
15	Suối Cài	Thống Nhất	Gia Kiêm	2.3	1222219	440995	1219939	440599
16	Suối Cầu Cường	Thống Nhất	Gia Kiêm	2.2	1219939	440599	1222139	441020
17	Suối Vững Tắm	Thống Nhất	Gia Kiêm	1.5	1220259	441478	1221553	440775
18	Suối Hai Cò	Thống Nhất	Xuân Thiện	1.7	1216163	437813	1217878	437481
19	Nhánh Suối Dục -1	Thống Nhất	Xuân Thiện	1.9	1219827	445491	1221668	445245
20	Suối Cầu Rom	Thống Nhất	Xuân Thiện	2.2	1220546	442722	1222788	442638
21	Suối Đá	Thống Nhất	Xuân Thiện	4.8	1218227	444593	1223064	444365
22	Suối Ba Cao	Thống Nhất	Xuân Thiện	2.3	1217578	442046	1219255	443582
23	Suối Đá Bàn	Thống Nhất	Xuân Thiện	2.5	1217968	443789	1220414	443936
24	Suối Dục	Thống Nhất	Xuân Thiện	2.8	1218594	445708	1221364	446089
25	Suối Tam Bung	Thống Nhất	Xuân Thiện	1.7	1223227	444308	1222788	442638
26	Suối Dục	Thống Nhất	Xuân Thiện	2.6	1221364	446089	1223227	444308
27	Suối Vùng Tắm	Thống Nhất	Xuân Thiện	0.9	1219443	441976	1220273	441514

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
28	Suối Ông Bò	Thống Nhất	Xuân Thiện	3.8	1214891	439331	1217578	442046
29	Suối Mù	Thống Nhất	TT. Dầu Giây	1.1	1209530	433143	1210160	432206
30	Suối Lầy	Thống Nhất	Gia Tân 3	2.4	1220285	434986	1222463	434093
31	Suối Gia Dung	Thống Nhất	Gia Tân 3	3.1	1220355	437349	1222399	439698
32	Suối Gia Dung	Thống Nhất	Gia Tân 3, Gia Tân 2	4.5	1222219	437203	1224666	440995
33	Suối Đập Thọ	Thống Nhất	Gia Tân 3	2.1	1220835	438857	1222152	440482
34	Suối Cầu 1 Tân Yên	Thống Nhất	Gia Tân 3	1.2	1220121	436303	1221136	435643
35	Suối Bí	Thống Nhất	Lộ 25, Hưng Lộc	6.7	1201361	428013	1207443	430742
36	Suối Ba Xoon	Thống Nhất	Lộ 25	4.3	1204106	427727	1200857	424848
37	Suối Sông Nhạn	Thống Nhất	Lộ 25, Hưng Lộc	13.1	1199834	424577	1207673	435128
38	Suối Sâu	Thống Nhất	Lộ 25	5.5	1200289	430041	1199834	424577
39	Núi Cúi 1	Thống Nhất	Gia Tân 1	0.9	1226124	435365	1226908	435022
40	Núi Cúi 2	Thống Nhất	Gia Tân 1	0.9	1225604	435448	1225461	434535
41	Suối Cạn 3	Thống Nhất	Gia Tân 1	1.1	1223896	432001	1225039	432113
42	Suối Cạn 2	Thống Nhất	Gia Tân 1	1.2	1223998	432464	1225177	432461
43	Suối Reo	Thống Nhất	Gia Tân 1	1.5	1223411	432636	1224603	433580
44	Suối Gia Tân 1-5	Thống Nhất	Gia Tân 1	1.1	1224799	435173	1224660	434112
45	Suối Mù	Thống Nhất	Hưng Lộc	2.4	1210384	431279	1211262	428995
46	Cầu Trượt	Thống Nhất	Hưng Lộc	1.5	1209935	429327	1211204	428622
47	Suối Bà Quynh	Thống Nhất	Hưng Lộc	3.2	1208102	430281	1205723	428113
48	Suối Ba Xoon	Thống Nhất	Hưng Lộc	1.1	1206261	429406	1205444	428665
49	Suối Ba Xoon	Thống Nhất	Hưng Lộc	1.2	1205999	432224	1204923	431697

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
50	Suối Cầu Bí	Thống Nhất	Hưng Lộc	2.2	1207929	433643	1205733	433509
51	Suối Hòn	Thống Nhất	Hưng Lộc	2.0	1208186	436421	1206245	436153
52	Suối Đức Huy	Thống Nhất	Gia Tân 2	2.1	1221870	435262	1223362	433732
VIII. HUYỆN TRẢNG BOM								
1	Sông Buông	Trảng Bom	An Viễn, Dòl 61, Trung Hòa, Giang Diên	9.2	1202962	414501	1207230	422700
2	Suối Tre	Trảng Bom	Dòl 61	4.9	1207176	417159	1207230	422054
3	Suối 2 - Giang Diên	Trảng Bom	Giang Diên	1.0	1208857	416349	1207833	416308
4	Suối Quảng Tiến- Trảng Bom	Trảng Bom	Quảng Tiến, TT.Trảng Bom	1.1	1211062	416202	1211844	416919
5	Suối Quảng Phát	Trảng Bom	Bình Minh, TT.Trảng Bom	1.5	1211604	415660	1212977	416177
6	Suối Dĩa	Trảng Bom	Bình Minh	2.8	1210388	413734	1211917	416052
7	Sông Lạnh	Trảng Bom	Bình Minh	0.9	1216335	417761	1216534	416864
8	Sông Mây	Trảng Bom	Bình Minh	1.9	1216971	418710	1217319	416818
9	Suối 1 - Bắc Sơn	Trảng Bom	Bắc Sơn	1.4	1214588	413317	1213735	414370
10	Suối 2 - Bắc Sơn	Trảng Bom	Bắc Sơn	2.6	1212260	412317	1213560	414552
11	Suối 3 - Bắc Sơn	Trảng Bom	Bắc Sơn	1.5	1211486	411433	1209961	411513
12	Suối 4 - Bắc Sơn	Trảng Bom	Bắc Sơn	1.4	1210014	413305	1209629	411914
13	Suối Dục	Trảng Bom	Bắc Sơn	1.7	1215664	416638	1217319	416818
14	Sông Lạnh	Trảng Bom	Bắc Sơn	2.1	1217319	416818	1217711	414736
15	Suối 1 - Hồ Nai 3	Trảng Bom	Hồ Nai 3	2.7	1213837	409121	1216467	409658
16	Suối 4 - Hồ Nai 3	Trảng Bom	Hồ Nai 3	1.4	1209961	411513	1208542	411418
17	Suối Tiên	Trảng Bom	Sông Trầu	2.7	1217922	422319	1217337	419709
18	Suối Rét	Trảng Bom	Sông Trầu, Tây Hòa, Sông Thao	4.4	1214363	421997	1216496	425871

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính			Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối			
				X		Y	X	Y	
19	Sông Thao	Trảng Bom	Sông Trầu, Tây Hòa, Sông Thao, Trung Hòa	11.0	1211219	417761	1216335	427482	
20	Suối Ba Xi	Trảng Bom	Sông Trầu	2.0	1217100	420060	1216510	422290	
21	Suối Tiên	Trảng Bom	Cây Gáo	2.0	1218343	425075	1217901	423114	
22	Suối 2 - Cây Gáo	Trảng Bom	Cây Gáo	1.2	1218920	424520	1218523	423420	
23	Suối Cạn	Trảng Bom	Cây Gáo	1.4	1221724	424343	1220979	423151	
24	Suối Sâu	Trảng Bom	Cây Gáo	2.1	1220607	424652	1220843	422609	
25	Suối 1 - Thanh Bình	Trảng Bom	Thanh Bình	1.3	1224455	425661	1225438	424783	
26	Suối Dầu	Trảng Bom	Tây Hòa, Trung Hòa, Đông Hòa	4.2	1207176	422054	1209005	425789	
27	Suối Thác	Trảng Bom	Trung Hòa, Đông Hòa	3.2	1204604	423366	1205304	426493	
28	Suối Đá Bàn	Trảng Bom	Trung Hòa, Đông Hòa, Tây Hòa	4.0	1206214	422229	1207694	425949	
29	Đập Thủy lợi Hưng Long	Trảng Bom	Hưng Thịnh	1.6	1208514	427346	1208967	425789	
30	Suối Công An	Trảng Bom	Hưng Thịnh	1.5	1203208	427186	1205862	428636	
31	Suối Gia Nhan	Trảng Bom	Bàu Hàm, Sông Thao	3.5	1212969	426911	1213669	430382	
32	Suối Gia Đức	Trảng Bom	Bàu Hàm, Sông Thao	2.1	1212253	428553	1213517	430287	
33	Suối Hưng Lộc - 1	Trảng Bom	Sông Thao	2.6	1211247	428996	1212743	426858	
34	Suối Hưng Lộc - 2	Trảng Bom	Sông Thao	0.4	1211197	428618	1211483	428386	
35	Suối Bàu Hàm 2 - 1	Trảng Bom	Sông Thao	2.0	1212030	430197	1213308	428650	
IX. HUỖYÊN CẨM MỸ									
1	Suối Đá	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	3.9	1198890	458037	1196017	460698	
2	Suối Cạn	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	2.1	1197666	461392	1195562	461574	
3	Suối Sách	Cẩm Mỹ	Xuân Đông, Xuân Tây	7.6	1194266	452855	1200013	457802	
4	Suối Lức	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	4.9	1192456	456515	1190199	460867	

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
5	Suối Nhất	Cầm Mỹ	Xuân Đông	1.7	1192153	456447	1191624	458054
6	Suối Cạn - 1	Cầm Mỹ	Xuân Đông	1.6	1192520	458840	1191218	459825
7	Suối Thề	Cầm Mỹ	Sông Ray	1.9	1189850	452697	1189692	454633
8	Phụ lưu Suối Thề-5	Cầm Mỹ	Sông Ray	1.2	1189408	456904	1189471	455714
9	Phụ lưu Suối Thề-3	Cầm Mỹ	Sông Ray	2.5	1187574	451823	1189312	453631
10	Phụ lưu Suối Thề-2	Cầm Mỹ	Sông Ray	2.1	1187579	452958	1187553	455091
11	Phụ lưu Suối Thề-1	Cầm Mỹ	Sông Ray	1.1	1186963	455282	1186998	456332
12	Suối Đá	Cầm Mỹ	Sông Ray, Lâm Sơn	4.7	1185755	451497	1186998	456001
13	Suối La Hoa	Cầm Mỹ	Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông	5.8	1187806	454501	1191270	459117
14	Suối Sâu	Cầm Mỹ	Xuân Mỹ	6.0	1195093	445754	1190956	450041
15	Suối Xuân Mỹ	Cầm Mỹ	Xuân Mỹ	2.7	1190809	443952	1189691	441527
16	Suối Quyết-2	Cầm Mỹ	Thừa Đức	3.5	1193648	434493	1191485	431741
17	Suối Quyết-1	Cầm Mỹ	Thừa Đức	2.7	1190522	430001	1190709	427285
18	Phụ lưu suối Cà	Cầm Mỹ	Thừa Đức	2.3	1189066	430439	1189652	428201
19	Suối Gia Trào	Cầm Mỹ	Thừa Đức	2.1	1192637	434509	1191604	432714
20	Phụ lưu suối Quyết	Cầm Mỹ	Thừa Đức	2.1	1189187	431622	1190525	429990
21	Suối Cà	Cầm Mỹ	Thừa Đức, Long Giao, Xuân Đường	10.0	1188356	434743	1195037	442168
22	Suối Dục	Cầm Mỹ	Sông Nhạn, Thừa Đức	8.7	1195089	434227	1196603	425644
23	Suối Cây Đa	Cầm Mỹ	Lâm Sơn	4.0	1186240	451502	1184254	454958
24	Suối Dục	Cầm Mỹ	Lâm Sơn	2.6	1185230	452231	1183753	454315
25	Suối Sao	Cầm Mỹ	Lâm Sơn	0.2	1183938	452143	1184059	451930
26	Suối Cạn	Cầm Mỹ	Lâm Sơn	3.6	1183670	450597	1181325	453392

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài đài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
27	Phụ lưu Hồ Suối Vọng	Cầm Mỹ	Nhân Nghĩa	4.1	1197622	444143	1199423	447791
28	Suối Sâu	Cầm Mỹ	Nhân Nghĩa, Xuân Quế, Long Giao, Sông Nhạn	17.4	1196091	426871	1199926	443855
29	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 1	Cầm Mỹ	Bảo Bình	0.7	1197492	448452	1198061	448024
30	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 2	Cầm Mỹ	Bảo Bình	2.8	1198841	449796	1199949	452336
31	Suối Lức	Cầm Mỹ	Bảo Bình	3.3	1194890	449679	1194692	453020
32	Suối Cầu Tư	Cầm Mỹ	Bảo Bình	1.3	1194874	447832	1195952	447076
33	Suối Nhát	Cầm Mỹ	Bảo Bình	2.5	1192934	448207	1193151	450687
34	Suối Sâu 1	Cầm Mỹ	Bảo Bình	4.3	1194995	446441	1191680	449158
35	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 2	Cầm Mỹ	Xuân Bảo	12.5	1198841	449796	1210425	454381
36	Suối Nước Trong	Cầm Mỹ	Xuân Bảo	2.9	1201537	451378	1202198	454175
37	Phụ lưu suối Cầu Hai	Cầm Mỹ	Xuân Bảo	1.8	1200547	447537	1202296	447743
38	Phụ lưu Hồ Suối Vọng	Cầm Mỹ	Xuân Bảo	0.7	1199758	447040	1199459	447689
39	Suối Cầu Hai	Cầm Mỹ	Xuân Bảo	3.0	1200643	446684	1203238	448109
40	Suối Râm	Cầm Mỹ	Xuân Quế	3.5	1200613	435595	1202392	432614
41	Suối Ngăn	Cầm Mỹ	Xuân Quế, Xuân Đường	6.5	1195089	434227	1197040	440424
42	Suối Bom	Cầm Mỹ	Xuân Quế	3.2	1200638	437992	1201148	434845
43	Suối Râm	Cầm Mỹ	Long Giao	4.7	1197359	444768	1193972	441462
44	Suối Cầu Tư	Cầm Mỹ	Long Giao, Xuân Tây	10.3	1193660	445242	1197095	454958
45	Suối Quýt 2	Cầm Mỹ	Xuân Đường	6.4	1195918	440474	1193649	434501
46	Suối Gia Tráo	Cầm Mỹ	Xuân Đường	1.7	1192114	436098	1192651	434529
47	Suối Nhát	Cầm Mỹ	Xuân Tây	2.8	1192469	449643	1192666	452404
48	Suối Đá	Cầm Mỹ	Xuân Tây	4.2	1200049	454111	1198218	457912

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
49	Suối Lúc	Cầm Mỹ	Xuân Tây	4.3	1194858	450647	1193427	454658
50	Suối Rang	Cầm Mỹ	Xuân Tây	2.8	1191171	451266	1190275	453953
51	Suối Râm	Cầm Mỹ	Sông Nhạn	0.9	1202071	431550	1202605	430813
52	Suối Cầu Mên	Cầm Mỹ	Sông Nhạn	6.2	1196091	432227	1196528	426054
53	Phụ lưu Suối Sông Nhạn	Cầm Mỹ	Sông Nhạn	1.9	1204056	432153	1202652	430918
54	Suối Sông Nhạn	Cầm Mỹ	Sông Nhạn	4.7	1205125	433051	1201940	429595
X. HUYỆN LONG THÀNH								
1	Rạch Bà Chèo	Long Thành	Tam An	5.1	1194420	409989	1196150	405190
2	Sông Nước Lạnh	Long Thành	Tam An	0.6	1194452	407918	1193828	407748
3	Rạch Giồng 1 (Rạch Giồng)	Long Thành	Tam An	1.5	1196480	407608	1196188	406166
4	Sông Ông Sát	Long Thành	Tam An	2.0	1194024	406984	1195032	405208
5	Sông Ông Thiện	Long Thành	Tam An	0.6	1195262	406790	1194786	406394
6	Sông Ông Dầu	Long Thành	Tam An	2.3	1193397	407099	1194955	405367
7	Rạch Ngăn Ngay (Rạch Ngõ Ngay)	Long Thành	Tam An	1.0	1193452	406502	1194176	405785
8	Sông Nước Trong	Long Thành	Tam An	5.4	1193550	409527	1192280	404272
9	Rạch La (Rạch Lả)	Long Thành	Tam An	0.7	1193448	404429	1192739	404343
10	Suối Nước Trong	Long Thành	An Phước	4.5	1193361	410611	1192605	406218
11	Sông Tắc Gò Đa	Long Thành	An Phước	1.9	1191657	408384	1192246	406598
12	Suối Sông Nhạn	Long Thành	Bình An	3.1	1201255	425084	1203155	422674
13	Suối Sâu	Long Thành	Bình An	2.8	1199136	427150	1199881	424406
14	Suối Cả	Long Thành	Long Phước, Bàu Cạn	14.8	1185665	417623	1190691	431502
15	Rạch Suối Cả	Long Thành	Long Phước	2.6	1185665	417623	1184497	415328

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
16	Rạch Suối Tre	Long Thành	Long Phước	3.2	1188134	416800	1186772	413948
17	Rạch Nhum	Long Thành	Long Phước	2.0	Rừng	Rừng	1181146	416513
18	Rạch Tắt Cá Tàng	Long Thành	Long Phước, Phước Thái	0.2	1180312	417484	1180315	417647
19	Sông Bến Nự	Long Thành	Phước Thái	2.29618	1180990	419914	1179714	418005
20	Rạch Ngoai	Long Thành	Phước Thái	1.46692	1181041	421565	1180373	420259
21	Suối Tôm	Long Thành	Phước Thái	1.01159	1179687	421367	1180166	420476
22	Sông Quán Chim	Long Thành	Phước Thái	1.44609	1180166	420476	1179232	419372
23	Sông Tắt Cá Thâu	Long Thành	Phước Thái	0.63816	1179690	420184	1179771	419551
24	Suối Phèn	Long Thành	TT. Long Thành	1.50516	1193988	412543	1192577	413067
25	Suối Bến Năng	Long Thành	TT. Long Thành	2.07594	1192577	413067	1191312	411421
26	Suối Cây Khế	Long Thành	Lộc An	1.36669	1198296	419814	1197817	418534
27	Suối Phèn	Long Thành	Lộc An	0.26236	1192829	413140	1192577	413067
28	Suối Đồng Hưu (Suối Đồng Hưu)	Long Thành	Long An	1.85709	1190257	414699	1189030	413305
29	Sông Bung Môn (Suối Bung Môn)	Long Thành	Long An	3.9001	1192544	418400	1190653	414989
30	Suối Phèn	Long Thành	Long Đức	4.40327	1197639	414054	1193488	412585
31	Suối Le Cầu - Thái Thiện	Long Thành	Phước Bình	1.7263	1179648	421404	1179648	422173
32	Suối Ba	Long Thành	Tân Hiệp	6.762	1183825	431408	1181076	425230
33	Suối Đá Vàng	Long Thành	Phước Bình	6.785	1179260	426905	1181635	431448
34	Suối Cầu Vạc	Long Thành	Phước Bình	6.561	1178762	423539	1181095	425944
35	Suối Đá	Long Thành	Bàu Cạn	3.28914	1186960	431149	1185188	428378
36	Suối Le	Long Thành	Bàu Cạn	5.67593	1185585	433046	1182653	428186
37	Suối Bàn Cù	Long Thành	Bàu Cạn	5.48059	1190691	427280	1189108	422033

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
38	Suối 1 -Tân Hiệp	Long Thành	Tân Hiệp	4.03365	1185067	425815	1181076	425230
39	Suối 2 -Tân Hiệp	Long Thành	Tân Hiệp	1.22967	1183367	427453	1182423	426665
40	Suối Quýt	Long Thành	Cẩm Đường	4.302	1190664	427268	1191269	430055
41	Suối Dục	Long Thành	Cẩm Đường	2.90084	1194779	430759	1195187	427887
42	Suối Ông Trữ	Long Thành	Bình Sơn	2.33375	1195579	424141	1194904	421907
43	Suối Bung Môn	Long Thành	Bình Sơn	4.13613	1194904	421907	1192667	418428
44	Suối 1 rầu	Long Thành	Bình Sơn	3.78266	1190702	427266	1188932	423923
45	Suối Long Phú	Long Thành	Phước Thái	4.15342	1185243	420562	1181333	419161
XI. HUYỆN NHƠN TRẠCH								
1	Sông Đồng Môn	Nhơn Trạch	Phước Thiện	3.12434	1191309	411408	1189786	408680
2	Suối Lấp	Nhơn Trạch	TT. Hiệp Phước	3.71635	1190217	412116	1186895	413782
3	Rạch Cầu Mít	Nhơn Trạch	Long Thọ	2.44947	1186379	413580	1184391	415011
4	Rạch Cây Khô	Nhơn Trạch	Long Thọ	0.86036	1184614	414609	1183916	414106
5	Rạch Dài	Nhơn Trạch	Long Thọ	0.62144	1184803	414017	1184614	414609
6	Rạch Miếu	Nhơn Trạch	Long Thọ	1.0818	1182949	413372	1182085	414023
7	Rạch Vàm	Nhơn Trạch	Long Thọ	0.97059	1181605	413420	1181748	414380
8	Rạch Miếu	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1.00799	1179915	404583	1179154	405244
9	Suối Nhum	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	3.71112	1182361	403480	1178724	404218
10	Rạch Lá	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	2.42265	1179512	405475	1177783	403778
11	Rạch Bần Nhỏ	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	0.77832	1178686	403180	1178451	403922
12	Rạch Bần Lớn	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	0.45808	1178069	403417	1178001	403870
13	Rạch Giồng	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	0.52319	1180129	401966	1179804	401556

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài đài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
14	Rạch Bàu Thái	Nhon Trách	Vĩnh Thanh	0.56496	1180008	402602	1179548	402274
15	Suối Bàu Sen	Nhon Trách	Vĩnh Thanh	2.74603	1182370	401928	1180459	399956
16	Rạch Muong Đào	Nhon Trách	Vĩnh Thanh	0.50063	1181397	399435	1181042	399082
17	Rạch Nhà Máy	Nhon Trách	Vĩnh Thanh	0.79523	1181874	399268	1181568	398534
18	Rạch Ông Kèo	Nhon Trách	Vĩnh Thanh	8.05985	1183348	397675	1177089	402753
19	Rạch Cao Căng	Nhon Trách	Vĩnh Thanh	0.76371	1181310	399745	1180547	399778
20	Sông Phước Lý	Nhon Trách	Phú Đông	1.06123	1186866	397741	1187020	396691
21	Sông Ông Kèo	Nhon Trách	Phú Đông	2.69243	1186713	397904	1184084	397323
22	Sông Ông Mai	Nhon Trách	Phú Đông	4.00644	1183448	396625	1182329	392778
23	Rạch Ngã Bát	Nhon Trách	Phú Đông	0.22052	1182735	392630	1182597	392458
24	Sông Rạch Miếu	Nhon Trách	Phú Đông	1.61462	1184095	393050	1183120	391763
25	Sông Ông Thuộc	Nhon Trách	Phú Đông	3.65076	1183526	396455	1181497	393420
26	Rạch Măng Cầu	Nhon Trách	Phú Đông	0.41234	1182941	395290	1182759	395660
27	Ngon Lò Rèn	Nhon Trách	Phú Đông	0.76639	1183125	395406	1183393	394688
28	Ngon Muong Chén	Nhon Trách	Phú Đông	0.51433	1183007	394676	1182523	394850
29	Ngon Hai Dành	Nhon Trách	Phú Đông	0.48224	1183290	395715	1182924	396029
30	Ngon Bà Bốc	Nhon Trách	Phú Đông	0.50423	1183024	394851	1182559	395046
31	Ngon Cây Chôm	Nhon Trách	Phú Đông	0.3986	1183024	394851	1183343	394612
32	Ngon Cây Khế	Nhon Trách	Phú Đông	0.32869	1183007	394676	1183278	394490
33	Ngon Tám Long	Nhon Trách	Phú Đông	0.3639	1183604	395290	1183322	395060
34	Rạch Bà Út Nhỏ	Nhon Trách	Phú Đông	0.3584	1183527	395880	1183881	395824
35	Rạch Bà Út Lớn	Nhon Trách	Phú Đông	0.68376	1183316	396255	1183891	395885

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
36	Rạch Ông Mai	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.94694	1184089	397322	1183448	396625
37	Rạch Bà Tình	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.84226	1184834	395810	1183995	395884
38	Sông Bến Ngự	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.92959	1184970	396391	1184726	395494
39	Sông Cả Ta	Nhơn Trạch	Phú Đông	1.45624	1184726	395494	1183540	394649
40	Rạch Bờ Đắp	Nhơn Trạch	Phú Đông	1.31358	1184794	395463	1184433	394200
41	Sông Kinh	Nhơn Trạch	Phú Đông	1.87653	1184779	394278	1182995	393696
42	Rạch Miếng Sanh	Nhơn Trạch	Phú Đông	1.22942	1182920	392450	1183862	393240
43	Ngon Tháp Đèn	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.37232	1184045	393650	1183950	394010
44	Tắc Nhà Trường	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.61651	1184936	394220	1184377	393960
45	Rạch Cây Mắm	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.65248	1184893	394966	1184709	394340
46	Sông Cầu Tàu	Nhơn Trạch	Phú Đông	1.65667	1185573	395732	1184779	394278
47	Rạch Nò Nhỏ	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.12279	1185379	394710	1185285	394789
48	Rạch Nò Lớn	Nhơn Trạch	Phú Đông	1.06689	1186273	394250	1185278	394635
49	Rạch Cầu Ván	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.54551	1186292	394255	1186823	394380
50	Rạch Địa Đồi	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.81052	1185712	394835	1186273	394250
51	Rạch Ông Mười	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.61957	1185712	394835	1185802	395448
52	Sông Ông Chuốc	Nhơn Trạch	Phú Đông, Phú Hữu	3.78846	1185573	394380	1189112	395732
53	Ngon Bà Lãnh	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.31951	1186345	394790	1186662	394830
54	Ngon Dương Đầy	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.19938	1186484	394875	1186438	395069
55	Ngon Chòi Vịt	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.26666	1186152	395079	1186250	395327
56	Sông Cây Tràm	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.64957	1186509	396042	1186343	395414
57	Ngon Chùa Lớn	Nhơn Trạch	Phú Đông	0.41154	1186073	395080	1186052	395491

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
58	Ngon Chùa Nhỏ	Nhon Trách	Phú Đông	0.48413	1185845	395009	1185957	395480
59	Rạch Láng Cát	Nhon Trách	Phú Đông	0.5267	1186320	395970	1185966	395580
60	Ngon Ông Hào	Nhon Trách	Phú Đông	0.45239	1185498	395073	1185615	395510
61	Ngon Bà Hai	Nhon Trách	Phú Đông	0.44254	1185130	395351	1185341	395740
62	Ngon Ông Năm	Nhon Trách	Phú Đông	0.40185	1185020	395463	1185231	395805
63	Rạch Lúi	Nhon Trách	Phú Đông	0.6838	1185498	395712	1184950	396121
64	Sông Nhà Máy	Nhon Trách	Phú Đông	0.89826	1185861	396505	1184970	396391
65	Ngon Bông Súng	Nhon Trách	Phú Đông	0.47293	1185600	396045	1185729	396500
66	Rạch Nhà Máy 2	Nhon Trách	Phú Đông	0.37541	1186010	396890	1185853	396549
67	Ngon Gò Keo	Nhon Trách	Phú Đông	1.74331	1186229	396047	1186262	397790
68	Ngon Ông Tư	Nhon Trách	Phú Đông	1.14091	1187011	396958	1186259	396100
69	Ngon Bà Dứa	Nhon Trách	Phú Đông	0.82132	1187020	396685	1186509	396042
70	Sông Nhà Bè	Nhon Trách	Phú Đông, Phú Hữu	9.25112	1181510	391707	1189673	396060
71	Rạch Ông Thuộc	Nhon Trách	Phước Khánh	3.10655	1181906	393820	1183494	396490
72	Rạch Bông San	Nhon Trách	Phước Khánh	2.68926	1183379	396612	1182150	394220
73	Rạch Ông Mai	Nhon Trách	Phước Khánh	0.8967	1184022	397237	1183379	396612
74	Rạch Chà Là Lớn	Nhon Trách	Phước Khánh	2.10806	1179306	399038	1178836	396983
75	Rạch Tắc Kèo	Nhon Trách	Phước Khánh	1.9551	1180683	397163	1179084	398288
76	Rạch Tam Đa	Nhon Trách	Phước Khánh	1.65891	1177666	399331	1179055	398424
77	Rạch Bàng	Nhon Trách	Phước Khánh	2.18691	1177934	399743	1176717	397926
78	Rạch Cà Út	Nhon Trách	Phước Khánh	1.06595	1176514	398324	1175839	399149
79	Rạch Muối	Nhon Trách	Phước Khánh	2.74515	1179137	399332	1176757	400700

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài đài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
80	Rạch Ông Kèo	Nhơn Trạch	Phước Khánh	8.89156	1184019	397244	1176985	402683
81	Rạch Cà Dồi	Nhơn Trạch	Phước Khánh	0.48892	1179855	399728	1179953	400207
82	Rạch Cà Tư	Nhơn Trạch	Phước Khánh	0.95368	1181387	397527	1181542	398468
83	Rạch Cải Giang	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1.09817	1182064	397177	1181995	398273
84	Rạch Ông Nhỏ	Nhơn Trạch	Long Tân	0.60815	1189271	403266	1189046	402701
85	Rạch Chay	Nhơn Trạch	Long Tân	2.90556	1188674	403545	1188145	400688
86	Rạch Tắc	Nhơn Trạch	Long Tân	0.70982	1189911	402256	1189213	402127
87	Rạch Xẻo Dơi	Nhơn Trạch	Long Tân	0.20393	1189215	401675	1189125	401858
88	Rạch Bà Vách	Nhơn Trạch	Long Tân	1.55812	1189881	401929	1191389	401537
89	Rạch Ngọn Cau	Nhơn Trạch	Long Tân	0.95026	1189707	401504	1188793	401764
90	Rạch Ông Ngưu	Nhơn Trạch	Long Tân	0.50139	1190168	401392	1189848	401006
91	Rạch Kè	Nhơn Trạch	Long Tân	1.28126	1189848	401006	1188844	400210
92	Rạch Cà Mầu	Nhơn Trạch	Long Tân	0.49021	1189473	400124	1189117	399787
93	Rạch Nang	Nhơn Trạch	Long Tân	0.45018	1190760	401108	1190890	400677
94	Ngọn Rạch Nỏ	Nhơn Trạch	Long Tân	1.11331	1190569	400039	1191193	400961
95	Ngọn Rạch (Cà Dơi (Rạch Nỏ))	Nhơn Trạch	Long Tân	0.38509	1189877	400213	1190044	399866
96	Rạch Xẻo Chay	Nhơn Trạch	Long Tân	0.36727	1189815	399671	1189733	399313
97	Rạch Xẻo Rong	Nhơn Trạch	Long Tân	0.20912	1189593	399525	1189490	399343
98	Rạch Ông Vỹ	Nhơn Trạch	Long Tân	0.37979	1189520	399833	1189332	399503
99	Rạch Xẻo Vòng	Nhơn Trạch	Long Tân	1.06029	1188996	403755	1189652	404588
100	Rạch Xẻo Mương	Nhơn Trạch	Long Tân	0.30431	1189659	404256	1189785	404533
101	Rạch Xẻo Lắc	Nhơn Trạch	Long Tân	0.42401	1188950	405658	1188953	405234

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
102	Rạch Nhum	Nhơn Trạch	Long Tân	1.8098	1188220	405792	1189789	404890
103	Rạch Bòng Bòng	Nhơn Trạch	Long Tân	0.22825	1190022	405254	1189796	405222
104	Rạch Chim Diên(Rạch Chùm Diên)	Nhơn Trạch	Long Tân	0.12093	1189546	405337	1189666	405352
105	Rạch Đập	Nhơn Trạch	Long Tân	0.53274	1189203	405607	1189732	405544
106	Rạch Tranh	Nhơn Trạch	Long Tân	0.45886	1190288	405592	1189830	405620
107	Rạch Chà	Nhơn Trạch	Long Tân	0.59658	1190312	406021	1190044	406554
108	Rạch Bà Ngải	Nhơn Trạch	Long Tân	0.78994	1191284	406243	1191036	405493
109	Sông Cái	Nhơn Trạch	Long Tân, Phú Thạnh, Đại Phước	5.90115	1186434	396840	1190882	400718
110	Sông Vàm Môn	Nhơn Trạch	Long Tân, Phú Hội	4.49242	1189549	404420	1190996	408673
111	Rạch Cui	Nhơn Trạch	Long Tân	0.75963	1190916	405300	1190440	404708
112	Rạch Đất Sét	Nhơn Trạch	Long Tân	0.59135	1190956	405890	1190916	405300
113	Rạch Chợ	Nhơn Trạch	Phú Hội	0.25805	1188738	407505	1188743	407247
114	Rạch Ông Hương	Nhơn Trạch	Phú Hội	0.52379	1189017	407740	1189242	407267
115	Rạch Cát	Nhơn Trạch	Phú Hội	0.2531	1189308	408114	1189561	408121
116	Sông Vàm Kinh	Nhơn Trạch	Phú Hội	1.11269	1190563	407733	1190071	406735
117	Rạch Ông Phòng	Nhơn Trạch	Phú Hội	0.38417	1188674	406581	1189016	406406
118	Rạch Bàu Cá	Nhơn Trạch	Phú Hội	0.85907	1188740	406204	1189549	406493
119	Rạch Cóc	Nhơn Trạch	Phước An	1.19678	1178312	411721	1177513	410830
120	Rạch Mới	Nhơn Trạch	Phước An	0.75258	1177513	410830	1177247	411534
121	Rạch Bàu Bông	Nhơn Trạch	Phước An	1.08158	1177723	409769	1177513	410830
122	Rạch Tắc Le	Nhơn Trạch	Phước An	2.72506	1179010	407367	1177723	409769
123	Suối Vũng Gấm	Nhơn Trạch	Phước An	2.90075	1181928	408609	1179279	407427

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý							
					Huyện/ Thành phố		Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
		X	Y	X	Y							
124	Rạch Vũng Gấm	Nhon Trách	Phước An	2.87819	1179279	407427	1177735	404998				
125	Rạch Lá	Nhon Trách	Phước An	2.96821	1179155	406450	1177779	403820				
126	Suối Cua	Nhon Trách	Phước An	1.18454	1177746	405666	1176576	405851				
127	Rạch Đá Bầu	Nhon Trách	Phước An	1.09669	1175166	409564	1176220	409867				
128	Rạch Tràm	Nhon Trách	Phước An	3.43636	1177713	409622	1175450	407036				
129	Rạch Cái Út	Nhon Trách	Phước An	0.96053	1176382	406626	1175645	407242				
130	Rạch Trà Cho (lắc Chợ)	Nhon Trách	Phước An	1.10337	1177070	407082	1176380	406221				
131	Rạch Cái Dồi	Nhon Trách	Phước An	2.95214	1177312	410240	1174521	411202				
132	Rạch Ông Trùm	Nhon Trách	Phước An	1.93179	1174521	411202	1172728	410483				
133	Tắc Ruộng	Nhon Trách	Phước An	2.00706	1176173	412894	1174577	411677				
134	Sông Bà Hào	Nhon Trách	Phước An	5.97631	1177247	411534	1172756	415477				
135	Rạch Sa Dưa	Nhon Trách	Phước An	2.48488	1179112	414731	1176715	414076				
136	Tắc Ruột Ngựa	Nhon Trách	Phước An	1.89313	1176240	413518	1174347	413540				
137	Rạch Bên Cây Trái	Nhon Trách	Phước An	1.84364	1178339	414709	1177803	416473				
138	Rạch Trước	Nhon Trách	Phước An	1.61783	1178536	415837	1177003	415320				
139	Tắc Dây Mũ	Nhon Trách	Phước An	1.0424	1176255	414534	1175646	415380				
140	Sông Ba Gioi	Nhon Trách	Phước An	6.23265	1174521	411202	1170381	415861				
141	Rạch Cẩm Sào	Nhon Trách	Phước An	3.25537	1173613	412725	1171269	414984				
142	Sông Gò Gia	Nhon Trách	Phước An	9.09771	1172756	415477	1164400	419075				
143	Rạch Ngọn Mương	Nhon Trách	Phước An	1.91806	1179900	414497	1181818	414512				
144	Rạch Ông Trác	Nhon Trách	Phước An	0.94316	1177665	418349	1176804	418734				
145	Tắc Hồng	Nhon Trách	Phước An	3.54618	1168473	417067	1165038	417948				

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
146	Rạch Bà Sở	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	0.26143	1185994	400505	1186190	400332
147	Rạch Suối	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	0.7096	1186374	401261	1186463	400557
148	Rạch Ông Lương	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	0.187	1186665	400845	1186666	400658
149	Rạch Bà Hiến	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	0.67669	1186838	401393	1187133	400784
150	Rạch Lăng	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1.23686	1187011	401937	1187525	400812
151	Rạch Kiệu	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	0.82357	1187494	401830	1188249	401501
152	Rạch Chày	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	0.793	1188240	401493	1188072	400718
153	Sông Phước Lý	Nhơn Trạch	Đại Phước	1.86025	1187925	398350	1187064	396701
154	Rạch Bà Trúc	Nhơn Trạch	Đại Phước	0.4513	1187064	396701	1187259	396294
155	Rạch Bà Trúc	Nhơn Trạch	Phú Hữu	0.43799	1187017	396662	1187202	396265
156	Rạch Cống Lớn	Nhơn Trạch	Đại Phước	1.02047	1188019	397297	1188821	397928
157	Rạch Cầu Kê (Cầu Kê)	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1.64542	1188050	396468	1189643	396056
158	Rạch Cây Chuối	Nhơn Trạch	Phú Hữu	0.94905	1188220	395888	1187274	395812
159	Rạch Cầu Säck	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1.30247	1187363	393658	1187850	394866
160	Rạch Cây Mắm	Nhơn Trạch	Phú Hữu	0.63324	1187328	393243	1187141	392638
161	Rạch Gỏi	Nhơn Trạch	Phú Hữu	0.3747	1186830	392847	1187141	392638
162	Rạch Cá	Nhơn Trạch	Phú Hữu	2.4635	1184510	393078	1186884	392420
163	Rạch Bà Dừa	Nhơn Trạch	Phú Hữu	0.68135	1186808	396667	1186561	396032
164	Rạch Bảy Lớn	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1.73277	1184651	392942	1184498	391216
165	Rạch Miếu	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1.64174	1184131	393058	1183191	391712
166	Rạch Ngã Tư	Nhơn Trạch	Phú Hữu	0.53729	1184972	393502	1185138	394013
167	Rạch Cây	Nhơn Trạch	Phú Hữu	0.40831	1184693	393443	1184510	393078

STT	Tên nguồn nước	Phạm vi hành chính		Chiều dài (km)	Tọa độ địa lý			
		Huyện/ Thành phố	Xã, thị trấn, thành phố		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
					X	Y	X	Y
168	Rạch Bà Thông	Nhơn Trạch	Phú Hữu	0.81211	1185342	392200	1186014	392656
169	Rạch Cầu Ván	Nhơn Trạch	Phú Hữu	0.83554	1186038	394120	1186849	394321
170	Rạch Nò Lớn	Nhơn Trạch	Phú Hữu	0.60747	1186134	393799	1185698	394222
1 / 1	Rạch Cầu Kê	Nhơn Trạch	Đại Phước	0.80991	1187259	396294	1188050	396468
172	Rạch Bà Hai	Nhơn Trạch	Phú Hữu	2.01302	1188050	396468	1188041	394455